|  |  |
| --- | --- |
| Đơn vị :……Tel :…………….Fax :…………… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****MẪU 1****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Ngày tháng năm 2018*

**BÁO CÁO**

**THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: ………………………………………………..

**I. Công tác chỉ đạo**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hoạt động** | **Tuyếnxã** | **Tuyếnhuyện** | **Tuyếntỉnh** | **So sánh với năm trước (tăng/giảm%)** |
| **Tổngsốxã** | **Số xã thực hiện** | **Tổng số huyện** | **Số huyện thực hiện** |  |
| 1 | Xây dựng Kế hoạch Tháng hành động |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tổ chức Lễ phát động |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Họp BCĐ triển khai Tháng hành động |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Công văn chỉ đạo |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Hội nghị triển khai |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Hội nghị tổng kết |  |  |  |  |  |  |

**II. Chiến dịch truyền thông**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên hoạt động** | Số buổi | Số người tham dự | So sánh với năm trước (Tăng hay giảm %) |
| 1 | Tập huấn |  |  |  |
| 2 | Hội thảo |  |  |  |
| 3 | Nói chuyện |  |  |  |
|  | Số tin bài | Số lần phát sóng | So sánh với năm trước (Tăng hay giảm %) |
| 4 | Báo viết |  |  |  |
| 5 | Phát thanh |  |  |  |
| 6 | Truyền hình |  |  |  |
| 7 | **Sản phẩm truyền thông** |
|  | Số lượng | So sánhvới năm trước (Tăng hay giảm %) |
| Băn grôn, khẩu hiệu (chiếc) |  |  |
| Tranh, áp phích (tờ) |  |  |
| Băng, đĩa hình (băng) |  |  |
| Băng, đĩa âm (băng) |  |  |
| Tờ rơi, tờ gấp |  |  |
| Khác |  |  |
| 8 | Hoạt động khác*(ghi rõ)* |  |  |
| *8.1* |  |
| *8.2* |  |

II**.**Kết quả thanh tra, kiểm tra tại cơ sở thực phẩm ***(không bao gồm các cơ sở do đoàn liên ngành Trung ương thực hiện và báo cáo):***

1. Việc tổ chức các đoàn thanhtra, kiểm tra

 Tổng số đoàn thanh tra, kiểm tra:

 Trong đó:

1.1 Số đoàn thanh tra, kiểm tra tuyến tỉnh:

1.2 Số đoàn thanh tra, kiểm tra tuyến huyện:

1.3 Số đoàn kiểm tra tuyến xã:

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra:

Bảng1: Kết quả thanh tra, kiểm tra:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại hình cơ sởthực phẩm | Tổng số cơ sở | Số cơ sở được thanh, kiểm tra | Số cơ sở đạt | Tỷ lệ % đạt |
| 1 | Sản xuất |  |  |  |  |
| 2 | Sơ chế, chế biến |  |  |  |  |
| 3 | Kinh doanh |  |  |  |  |
|  | Tổng số (1 + 2 + 3) |  |  |  |  |

Bảng 2: Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tổng hợp tình hình vi phạm | Số lượng | Tỷ lệ % so với số được kiểm tra |
| 1 | Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra |  |  |
| 2 | Số cơ sở có vi phạm |  |  |
| 3 | Số cơ sở vi phạm bị xử lý |  |  |
|  | Trong đó: |  |  |
| 3.1 | Hình thức phạt chính: |  |  |
|  | Số cơ sở bị cảnh cáo |  |  |
|  | Số cơ sở bị phạt tiền |  |  |
|  | Tổng số tiền phạt |  |  |
| 3.2 | Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả |  |  |
| \* | Số cơ sở bị đóng cửa  |  |  |
| \* | Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm |  |  |
|  | Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành |  |  |
| \* | Số cơ sở bị tiêu huỷ sản phẩm |  |  |
|  | Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy |  |  |
| \* | Số cơ sở phải khắc phục về nhãn |  |  |
|  | Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục |  |  |
| \* | Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo |  |  |
|  | Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành |  |  |
| \* | Các xử lý khác |  |  |
| 3.3 | Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý |  |  |
| 3.4 | Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở) |  |  |

Bảng 3: Các nội dung vi phạm chủ yếu

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung vi phạm | Số cơ sở được thanh tra | Số cơ sở vi phạm | Tỷlệ % |
| 1 | Quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |
| 2 | Quy đinh về sử dụng chất cấm, thuốc kháng sinh trong chăn nuôi |  |  |  |
| 3 | Điều kiện trang thiết bị dụng cụ |  |  |  |
| 4 | Điều kiện về con người |  |  |  |
| 5 | Công bố sản phẩm |  |  |  |
| 6 | Ghi nhãn thực phẩm |  |  |  |
| 7 | Quảng cáo thực phẩm |  |  |  |
| 8 | Chất lượng sản phẩm thực phẩm |  |  |  |
| 9 | Vi phạmkhác (ghi rõ) |  |  |  |

Bảng 4: Kết quả kiểm nghiệm mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Loại xét nghiệm | Kết quả xét nghiệm mẫu |
| Tổng số mẫu xét nghiệm | Sốmẫukhôngđạt | Tỷ lệ % không đạt |
| 1 | Xét nghiệm tại labo |  |  |  |
| 1.1 | Hóa lý  |  |  |  |
| 1.2 | Vi sinh |  |  |  |
|  | Tổng số xét nghiệm tại labo |  |  |  |
| 2 | Xét nghiệm nhanh |  |  |  |
| 3 | Cộng |  |  |  |

**III. Ngộ độc thực phẩm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Kếtquả | So sánhnăm nay/nămtrước |
| Sốliệunăm nay | Sốliệunămtrước | Tăng | Giảm |
| 1 | Số vụ |  |  |  |  |
| 2 | TS mắc |  |  |  |  |
| 3 | Số đi viện |  |  |  |  |
| 4 | Số tử vong |  |  |  |  |
| Cộng |  |  |  |  |

**IV. Các hoạt động khác**(nếu có ghi cụthể)

..........................................................................................................................................................................................................................................................

**V. Đánh giá chung (**Đề ghị nhận xét, đánh giá cụ thể theo số liệu thực tế tại các bảng).

*1. Thuận lợi:*

..........................................................................................................................................................................................................................................................

*2. Khó khăn:*

..........................................................................................................................................................................................................................................................

*3. Đề xuất, kiến nghị:*

...........................................................................................................................

........................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơigửi:***- Như trên;- Lưu. | **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**(*Ký tên đóng dấu*) |

**BÁO CÁO**

**MẪU2**

**Kết quả thanh tra, kiểm tra trong Tháng hành động vì an toàn thực phẩm**

**năm 2018 do Đoàn liên ngành Trung ương thực hiện**

**I. Ghi nhận báo cáo của các địa phương với Đoàn liên ngành Trung ương.**

1. Công tác chỉ đạo của địa phương.

2. Công tác tuyên truyền, giáo dục.

3. Việc triển khai thực hiện Kế hoạch Tháng hành động năm 2018.

**II. Kết quả thanh tra, kiểm tra tại cơ sở thực phẩm do đoàn liên ngành Trung ương phối hợp với địa phương thực hiện:**

Bảng 1: Tóm tắt kết quả thanh tra, kiểm tra:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số lượng | Tỷ lệ % so với tổng số được thanh tra |
| 1 | Tổng số cơ sở được thanh tra |  |  |
| 2 | Số cơ sở có vi phạm |  |  |
| 3 | Số cơ sở vi phạm bị xử lýTrong đó: |  |  |
| 3.1 | Số cơ sở vi phạm đã được xử lý ngay trong qúa trình thanh tra *(nêu rõ hình thức xử lý):* |  |  |
| 3.2 | Số cơ sở có vi phạm đã giao địa phương xử lý |  |  |

Bảng 2: Nội dung vi phạm chủ yếu tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm là rau, thịt và sản phẩm chế biến từ rau, thịt:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nội dung vi phạm | Số cơ sở được thanh tra | Số cơ sở vi phạm | Tỷlệ % |
| 1 | Quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật |  |  |  |
| 2 | Quy định về sử dụng chất cấm, thuốc kháng sinh trong chăn nuôi |  |  |  |
| 3 | Điều kiện vệ sinh trang thiết bị dụng cụ |  |  |  |
| 4 | Điều kiện về con người |  |  |  |
| 5 | Công bố sản phẩm |  |  |  |
| 6 | Ghi nhãn thực phẩm |  |  |  |
| 7 | Quảng cáo thực phẩm |  |  |  |
| 8 | Chất lượng sản phẩm thực phẩm |  |  |  |
| 9 | Vi phạm khác (ghi rõ) |  |  |  |

Bảng 3: Kết qủa kiểm nghiệm mẫu do đoàn Trung ương thực hiện

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Loại xét nghiệm | Kết quả xét nghiệm mẫu |
| Tổng số mẫu xét nghiệm | Sốmẫukhôngđạt | Tỷ lệ % không đạt |
| 1 | Xét nghiệm tại labo |  |  |  |
| 1.1 | Hóa lý  |  |  |  |
| 1.2 | Vi sinh |  |  |  |
|  | Tổng số xét nghiệm tại labo  |  |  |  |
| 2 | Xét nghiệm nhanh  |  |  |  |
| 3 | Cộng |  |  |  |

**III. Nhậnxét, đánhgiáchung**

Đền ghị nhận xét, đánh giá cụ thể theo số liệu tại các bảng từ 1 - 3; nêu rõ những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của từng địa phương.

**IV. Đề xuất kiến nghị của đoàn và ghi nhận kiến nghị của địa phương.**

 (ghi cụ thể)